

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, 4 THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND CÁC XÃ - THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN CÔN ĐẢO.

(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /12/2021
của Ủy ban Nhân dân huyện Côn Đảo)

STT	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính đang áp dụng	Mã Dịch vụ công	Mức độ 3	Mức độ 4
1	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	1.004441.000.00.00.H06	x	
2		Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004485.000.00.00.H06	x	
3		Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004492.000.00.00.H06	x	
4		Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	1.004443.000.00.00.H06	x	
5	Giáo dục Mầm non	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	2.001810.000.00.00.H06	x	
6	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744.000.00.00.H06		x
7		Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751.000.00.00.H06		x
8		Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00.00.H06		x
9		Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.000.00.00.H06	x	
10		Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001305.000.00.00.H06	x	
11		Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.000.00.00.H06	x	
12		Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	2.000602.000.00.00.H06	x	
13		Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	1.000506.000.00.00.H06		x
14		Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	1.000489.000.00.00.H06		x
15		Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00.00.H06		x

16		Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00.00.H06		x
17		Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739.000.00.00.H06		x
18		Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001305.000.00.00.H06		x
19		Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00.00.H06		x
20		Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001753.000.00.00.H06		x
21	Lĩnh vực Trẻ em	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944.000.00.00.H06		x
22		Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947.000.00.00.H06		x
23		Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941.000.00.00.H06		x
24		Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.000.00.00.H06		x
25		Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001942.000.00.00.H06		x
26		Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.000.00.00.H06		x
27	Lĩnh vực Người có công	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	2.001382.000.00.00.H06		x
28		Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	1.003337.000.00.00.H06		x
29		Đổi hoặc cấp lại Bằng Tổ quốc ghi công	1002143 (TTHC liên thông)	x	
30		Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.006779.000.00.00.H06		x
31		Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.	1.005387.000.00.00.H06		x

32		Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.002410.000.00.00.H06		x
33		Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia – chia	1.004964.000.00.00.H06		x
34		Giải quyết chế độ người HDKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.002440.000.00.00.H06		x
35		Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H06		x
36		Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H06		x
37	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	1.000132.000.00.00.H06		x
38		Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	1.003521.000.00.00.H06		x
39		Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H06		x
40	Lĩnh vực Việc làm	Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch Covid-19	1.008362.000.00.00.H06		x
41		Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.008363.000.00.00.H06		x
42		Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19	1.008364.000.00.00.H06		x
43	Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	2.000509.000.00.00.H06		x
44		Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1.001028.000.00.00.H06		x
45		Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001055.000.00.00.H06		x
46		Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001078.000.00.00.H06		x
47		Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001085.000.00.00.H06		x
48		Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001090.000.00.00.H06		x
49		Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1.001098.000.00.00.H06		x
50		Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1.001109.000.00.00.H06		x
51		Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001156.000.00.00.H06		x

52		Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001167.000.00.00.H06		x
53	Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	1.000775.000.00.00.H06		x
54		Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	2.000346.000.00.00.H06		x
55		Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	2.000337.000.00.00.H06		x
56		Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	1.000748.000.00.00.H06		x
57		Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000305.000.00.00.H06		x
58	Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00.00.H06		x
59		Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162.000.00.00.H06		x
60		Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161.000.00.00.H06		x
61	Lĩnh vực Trồng trọt	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1.008004.000.00.00.H06		x
62	Lĩnh vực Thủy lợi	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2.001621.000.00.00.H06		x
63		Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446.000.00.00.H06		x
64		Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440.000.00.00.H06		x
65	Lĩnh vực Nông nghiệp	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596.000.00.00.H06		x
66	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	1.000954.000.00.00.H06		x
67		Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	1.001120.000.00.00.H06		x
68		Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.000.00.00.H06		x
69	Lĩnh vực Thư viện	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008901.000.00.00.H06		x
70		Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008902.000.00.00.H06		x

71		Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	1.008903.000.00.00.H06		x
72	Lĩnh vực Thể thao	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.000.00.00.H06		x
73	Lĩnh vực Môi trường	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004082.000.00.00.H06		x
74	Lĩnh vực Tài nguyên nước	Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện) (TTHC liên thông)	1.001662.000.00.00.H06		x
75	Lĩnh vực Đất đai	Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)	1.003554.000.00.00.H06		x
76	Thành lập và hoạt động của hợp tác	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2.002226.000.00.00.H06		x
77		Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2.002227.000.00.00.H06		x
78		Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.000.00.00.H06		x
79	Lĩnh vực Chứng thực	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H06	x	
80		Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H06	x	
81		Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.H06	x	
82		Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.00.H06	x	
83		Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000913.000.00.00.H06	x	
84		Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927.000.00.00.H06	x	
85		Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H06		x
86	Lĩnh vực Hộ tịch	Thủ tục đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H06	x	
87		Thủ tục đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H06	x	
88		Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H06	x	
89		Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00.H06	x	
90		Thủ tục đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H06	x	
91		Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.00.H06		x

92		Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.00.H06		x
93		Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.00.H06		x
94		Thủ tục đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H06	x	
95		Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H06	x	
96		Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	1.004859.000.00.00.H06	x	
97		Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H06	x	
98		Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H06	x	
99		Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H06	x	
100		Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H06	x	
101		Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H06	x	
102		Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H06		x
103		Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.00.H06		x
104		Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00.H06		x
105	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H06	x	
106		Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H06	x	
107	Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2.001457.000.00.00.H06		x
108		Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	2.001449.000.00.00.H06		x
109		Thủ tục công nhận hòa giải viên	2.000373.000.00.00.H06		x
110		Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000333.000.00.00.H06		x
111		Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2.000930.000.00.00.H06		x
112		Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H06	x	
113	Lĩnh vực Bảo hiểm	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00.H06	x	

114	Lĩnh vực Chính sách Thuế	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.000.00.00.H06		x
115	Lĩnh vực Công tác dân tộc	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004875.000.00.00.H06 (TTHC liên thông)		x
116		Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004888.000.00.00.H06 (TTHC liên thông)		x
	Tổng	116 thủ tục / 27 lĩnh vực		33	83